

**BẢNG ĐIỂM TRÚNG TUYỂN BỔ SUNG ĐỢT 1  
VÀO CÁC NGÀNH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY CỦA ĐẠI HỌC HUẾ NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số     /TB-HĐTSDH ngày 12/9/2025 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh)*

| STT                               | Mã ngành  | Tên ngành                                    | Chỉ tiêu | Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng |                                   |                       |                       |                       |                       |
|-----------------------------------|-----------|----------------------------------------------|----------|-------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   |           |                                              |          | Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp         | Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp | Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM | Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội | Điểm ĐGNL ĐHSP Hà Nội | Điểm ĐGNL ĐHSP TP.HCM |
| I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - DHK   |           |                                              | 160      |                                           |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 1                                 | 7310107   | Thống kê kinh tế                             | 20       | 15.00                                     |                                   | 600                   |                       |                       |                       |
| 2                                 | 7310109   | Kinh tế số                                   | 10       | 15.00                                     |                                   | 600                   |                       |                       |                       |
| 3                                 | 7620115   | Kinh tế nông nghiệp                          | 10       | 15.00                                     |                                   | 600                   |                       |                       |                       |
| 4                                 | 7340405   | Hệ thống thông tin quản lý                   | 30       | 15.00                                     |                                   | 600                   |                       |                       |                       |
| 5                                 | 7310101TA | Kinh tế (Đào tạo bằng Tiếng Anh)             | 20       | 16.00                                     |                                   | 640                   |                       |                       |                       |
| 6                                 | 7340101TA | Quản trị kinh doanh (Đào tạo bằng Tiếng Anh) | 20       | 16.00                                     |                                   | 640                   |                       |                       |                       |
| 7                                 | 7340301TA | Kế toán (Đào tạo bằng Tiếng Anh)             | 20       | 16.00                                     |                                   | 640                   |                       |                       |                       |
| 8                                 | 7349001   | Tài chính - Ngân hàng (Liên kết)             | 10       | 16.00                                     |                                   | 640                   |                       |                       |                       |
| 9                                 | 7903124   | Song ngành Kinh tế - Tài chính               | 20       | 16.00                                     |                                   | 640                   |                       |                       |                       |
| II. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM - DHL |           |                                              | 650      |                                           |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 1                                 | 7340116   | Bất động sản                                 | 50       | 15.00                                     | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 2                                 | 7540106   | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm      | 30       | 15.00                                     | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |

| STT                                  | Mã ngành | Tên ngành                           | Chỉ tiêu | Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng |                                   |                       |                       |                       |                       |
|--------------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|-------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      |          |                                     |          | Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp         | Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp | Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM | Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội | Điểm ĐGNL ĐHSP Hà Nội | Điểm ĐGNL ĐHSP TP.HCM |
| 3                                    | 7580210  | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng              | 40       | 15.00                                     | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 4                                    | 7620102  | Khuyến nông                         | 30       | 15.00                                     | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 5                                    | 7620105  | Chăn nuôi                           | 20       | 16.00                                     | 18.30                             |                       |                       |                       |                       |
| 6                                    | 7620110  | Khoa học cây trồng                  | 50       | 15.00                                     | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 7                                    | 7620112  | Bảo vệ thực vật                     | 30       | 15.00                                     | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 8                                    | 7620116  | Phát triển nông thôn                | 80       | 15.00                                     | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 9                                    | 7620118  | Nông nghiệp công nghệ cao           | 20       | 15.00                                     | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 10                                   | 7620119  | Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn | 30       | 15.00                                     | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 11                                   | 7620211  | Quản lý tài nguyên rừng             | 20       | 15.00                                     | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 12                                   | 7620301  | Nuôi trồng thủy sản                 | 80       | 15.00                                     | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 13                                   | 7620302  | Bệnh học thủy sản                   | 60       | 15.00                                     | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 14                                   | 7620305  | Quản lý thủy sản                    | 50       | 15.00                                     | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 15                                   | 7850103  | Quản lý đất đai                     | 60       | 15.00                                     | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| III. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT - DHN |          |                                     | 76       |                                           |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 1                                    | 7140222  | Sư phạm Mỹ thuật                    | 20       | 20.50                                     | 22.75                             |                       |                       |                       |                       |
| 2                                    | 7210103  | Hội họa                             | 10       | 18.50                                     | 20.81                             |                       |                       |                       |                       |
| 3                                    | 7210105  | Điêu khắc                           | 2        | 18.00                                     | 20.25                             |                       |                       |                       |                       |

| STT                              | Mã ngành | Tên ngành                     | Chỉ tiêu | Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng |                                   |                       |                       |                       |                       |
|----------------------------------|----------|-------------------------------|----------|-------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  |          |                               |          | Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp         | Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp | Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM | Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội | Điểm ĐGNL ĐHSP Hà Nội | Điểm ĐGNL ĐHSP TP.HCM |
| 4                                | 7210403  | Thiết kế đồ hoạ               | 35       | 18.50                                     | 20.81                             |                       |                       |                       |                       |
| 5                                | 7210404  | Thiết kế thời trang           | 4        | 18.50                                     | 20.81                             |                       |                       |                       |                       |
| 6                                | 7580108  | Thiết kế nội thất             | 5        | 18.50                                     | 20.81                             |                       |                       |                       |                       |
| IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM - DHS |          |                               | 226      |                                           |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 1                                | 7140204  | Giáo dục Công dân             | 44       | 26.75                                     |                                   | 1070                  |                       | 26.89                 | 22.20                 |
| 2                                | 7140208  | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | 5        | 26.63                                     |                                   | 1065                  |                       | 26.77                 | 22.00                 |
| 3                                | 7140210  | Sư phạm Tin học               | 15       | 24.00                                     |                                   | 960                   |                       | 21.65                 | 19.00                 |
| 4                                | 7140212  | Sư phạm Hóa học               | 5        | 27.08                                     |                                   | 1083                  |                       | 27.21                 | 22.60                 |
| 5                                | 7140213  | Sư phạm Sinh học              | 6        | 23.47                                     |                                   | 939                   |                       | 21.14                 | 18.50                 |
| 5                                | 7140221  | Sư phạm Âm nhạc               | 6        | 25.41                                     |                                   |                       |                       | 23.43                 | 20.50                 |
| 6                                | 7140246  | Sư phạm công nghệ             | 75       | 20.00                                     |                                   | 800                   |                       | 16.95                 | 15.20                 |
| 7                                | 7310403  | Tâm lý học giáo dục           | 40       | 25.90                                     | 26.31                             | 1036                  |                       | 24.79                 | 21.10                 |
| 8                                | 7480104  | Hệ thống thông tin            | 30       | 17.50                                     | 19.69                             | 700                   |                       | 13.70                 | 12.90                 |
| V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC - DHT |          |                               | 155      |                                           |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 1                                | 7310205  | Quản lý nhà nước              | 10       | 15.50                                     | 18.16                             | 620                   | 78                    |                       |                       |
| 2                                | 7440301  | Khoa học môi trường           | 5        | 15.00                                     | 18.00                             | 600                   | 75                    |                       |                       |
| 3                                | 7480103  | Kỹ thuật phần mềm             | 30       | 17.50                                     | 19.69                             | 700                   | 88                    |                       |                       |

| STT                                   | Mã ngành  | Tên ngành                                                                                 | Chỉ tiêu | Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng |                                   |                       |                       |                       |                       |
|---------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       |           |                                                                                           |          | Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp         | Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp | Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM | Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội | Điểm ĐGNL ĐHSP Hà Nội | Điểm ĐGNL ĐHSP TP.HCM |
| 4                                     | 7480107TD | Quản trị và phân tích dữ liệu                                                             | 5        | 16.00                                     | 18.30                             | 640                   | 80                    |                       |                       |
| 5                                     | 7480201   | Công nghệ thông tin                                                                       | 50       | 17.50                                     | 19.69                             | 700                   | 88                    |                       |                       |
| 6                                     | 7520503   | Kỹ thuật trắc địa - bản đồ                                                                | 10       | 15.50                                     | 18.16                             | 620                   | 78                    |                       |                       |
| 7                                     | 7580101   | Kiến trúc                                                                                 | 10       | 16.75                                     | 18.84                             |                       |                       |                       |                       |
| 8                                     | 7580211   | Địa kỹ thuật xây dựng                                                                     | 10       | 15.50                                     | 18.16                             | 620                   | 78                    |                       |                       |
| 9                                     | 7850101   | Quản lý tài nguyên và môi trường                                                          | 10       | 15.50                                     | 18.16                             | 620                   | 78                    |                       |                       |
| 10                                    | 7850105   | Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường                                                   | 15       | 15.50                                     | 18.16                             | 620                   | 78                    |                       |                       |
| VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC - DHY     |           |                                                                                           | 203      |                                           |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 1                                     | 7720110   | Y học dự phòng                                                                            | 45       | 17.10                                     |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 2                                     | 7720301   | Điều dưỡng                                                                                | 65       | 17.10                                     |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 3                                     | 7720302   | Hộ sinh                                                                                   | 35       | 17.10                                     |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 4                                     | 7720401   | Dinh dưỡng                                                                                | 40       | 17.10                                     |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 5                                     | 7720701   | Y tế công cộng                                                                            | 18       | 17.10                                     |                                   |                       |                       |                       |                       |
| VII. KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ - DHE |           |                                                                                           | 25       |                                           |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 1                                     | 7510301   | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (*)<br>(Chương trình đào tạo Công nghệ thiết kế vi mạch) | 10       | 25.00                                     | 25.50                             | 1000                  |                       |                       |                       |
| 2                                     | 7580201   | Kỹ thuật xây dựng                                                                         | 15       | 17.00                                     | 19.13                             | 680                   |                       |                       |                       |
| Ghi chú: * Điểm môn Toán >=8          |           |                                                                                           |          |                                           |                                   |                       |                       |                       |                       |

| STT                                     | Mã ngành | Tên ngành                          | Chỉ tiêu | Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng |                                   |                       |                       |                       |                       |
|-----------------------------------------|----------|------------------------------------|----------|-------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                         |          |                                    |          | Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp         | Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp | Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM | Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội | Điểm ĐGNL ĐHSP Hà Nội | Điểm ĐGNL ĐHSP TP.HCM |
| VIII. KHOA QUỐC TẾ - DHI                |          |                                    | 67       |                                           |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 1                                       | 7310206  | Quan hệ quốc tế                    | 19       | 19.00                                     |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 2                                       | 7510406  | Công nghệ kỹ thuật môi trường      | 19       | 18.22                                     | 20.50                             |                       |                       |                       |                       |
| 3                                       | 7580301  | Kinh tế xây dựng                   | 16       | 15.00                                     | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 4                                       | 7850102  | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên     | 13       | 15.00                                     | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| IX. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ |          |                                    | 84       |                                           |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 1                                       | 7520201  | Kỹ thuật điện                      | 26       | 15.00                                     | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 2                                       | 7520216  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | 28       | 15.00                                     | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 3                                       | 7580201  | Kỹ thuật xây dựng                  | 30       | 15.00                                     | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |